THỜI KHÓA BIỂU KỲ II - KHÓA 2021 - NĂM HỌC 2022 - 2023

Mã viên chức (Kiểu chuỗi)	Mã môn học (Kiểu chuỗi)	Tên môn học	Nhóm /tổ (Kiểu	Tổ TH (Kiể	Tên tổ hợp (Kiểu	Mã lớp (Kiểu chuỗi)	Sĩ số trung bình	Số tiết (Kiểu số	Thứ (Enum	Tiết BĐ (Kiểu	Mã phòng học (Kiểu	Mã tính chất phòng (Kiểu chuỗi)	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	Niên học học
MaNV	MaMH		Nhom To	ToTH	TenTo Hop	MaLop	SiSoTKB	SoTiet	Thu	TietBD	MaPH	MaTCPhong	TKB T27	TKB T28	TKB T29	TKB T30	TKB T31	TKB T32	TKB T33	TKB T34	TKB T35	TKB T36	TKB T37	TKB T38	TKB T39	TKB T40	TKB T41	TKB T42	TKB T43	TKB T44	TKB T45	TKB T46	TKB T47	NHHK
GVD10013	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	01			THT1C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU	x	x	x	x	x	x	x	x		x												20222
GVD10013	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	01		01	THT1C1-21	35	3	2	1		MAYCHIEU									x													20222
	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	01		02	THT1C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU	x	x	x	x	x	x	x	x		x													20222
GVD10012	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	02			THT1C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU	x	x	x	x	x	x	x	x		x													20222
GVD10012	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	02		01	THT1C1-21	35	3	2	1		MAYCHIEU									x														20222
	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	02		02	THT1C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU	x	x	x	x																				20222
	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	02		03	THT1C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU					x	x																		20222
GVD10013	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	02		04	THT1C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU							x	x		x														20222
	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	03			THT1C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU	x	x	x	x	x	x	x	x		x													20222
	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	03		01	THT1C1-21	35	3	2	1		MAYCHIEU									x														20222
GVD18017	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	03		02	THT1C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU	x	x	x	x	x	x	x	x		x													20222
	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	04			THT1C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU	x	x	x	x																				20222
GVD02006	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	04		01	THT1C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU					x	x	x	x		x														20222
GVD02006	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	04		02	THT1C1-21	35	3	2	1		MAYCHIEU									x														20222
GVD15015	61GER21C1	Thực hành tiếng 1C1	04		03	THT1C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU	x	x	x	x	x	x	x	x		x													20222
	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	01			THT2C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU											x	x	x		x	x	x	x	x		x			20222
GVD10013	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	01		01	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU											x	x	x		x	x	x	x	x					20222
GVD18017	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	01		02	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU																								20222
GVD18017	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	01		03	THT2C1-21	35	3	3	1		MAYCHIEU																					x			20222
GVD10012	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	02			THT2C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU											x	x												20222
	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	02		01	THT2C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU													x		x	x	x	x	x		x			20222
GVD18017	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	02		02	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU											x	x	x											20222
GVD10012	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	02		03	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU															x	x					x			20222
GVD10012	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	02		04	THT2C1-21	35	3	3	1		MAYCHIEU																				x				20222
GVD02005	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	02		05	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU																	x	x	x					20222
GVD02005	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	03			THT2C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU											x		x		x	x			x		x			20222

Mã viên chức (Kiểu chuỗi)	Mã môn học (Kiểu chuỗi)	Tên môn học	Nhóm /tổ (Kiểu	Tổ TH (Kiể	Tên tổ hợp (Kiểu	Mã lớp (Kiểu chuỗi)	Sĩ số trung bình	Số tiết (Kiểu số	Thứ (Enum	Tiết BĐ (Kiểu	Mã phòng học (Kiểu	Mã tính chất phòng (Kiểu chuỗi)	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	Niên học học
MaNV	MaMH		Nhom To	ToTH	TenTo Hop	MaLop	SiSoTKB	SoTiet	Thu	TietBD	MaPH	MaTCPhong	TKB T27	TKB T28	TKB T29	TKB T30	TKB T31	TKB T32	TKB T33	TKB T34	TKB T35	TKB T36	TKB T37	TKB T38	TKB T39	TKB T40	TKB T41	TKB T42	TKB T43	TKB T44	TKB T45	TKB T46	TKB T47	NHHK
GVD18017	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	03		01	THT2C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU												x					x	x				20222
GVD02005	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	03		02	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU											x											20222
GVD15015	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	03		03	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU												x									x	20222
	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	03		04	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU													x		x	x	x	x	x			20222
	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	03		05	THT2C1-21	35	3	3	1		MAYCHIEU																				x		20222
GVD02006	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	04			THT2C1-21	35	4	2	1		MAYCHIEU											x	x	x		x	x	x	x	x		x	20222
	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	04		01	THT2C1-21	35	4	3	1		MAYCHIEU											x	x	x		x	x	x	x	x		x	20222
	61GER22C1	Thực thành tiếng 2C1	04		02	THT2C1-21	35	3	3	1		MAYCHIEU																				x		20222
GVD02005	61GER3CCS	Đất nước học Đức	01			NVĐ-21	60	4	2	5		BOMAYCHIEU	x	x	x	x	x	x																20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	01		01	NVĐ-21	60	4	2	5		BOMAYCHIEU							x	x	x	x												20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	01		02	NVĐ-21	60	3	2	5		BOMAYCHIEU											x											20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	01		03	NVĐ-21	60	2	2	5		BOMAYCHIEU												x										20222
GVD02005	61GER3CCS	Đất nước học Đức	02			NVĐ-21	60	4	3	5		BOMAYCHIEU	x	x	x	x	x	x																20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	02		01	NVĐ-21	60	4	3	5		BOMAYCHIEU							x	x	x	x												20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	02		02	NVĐ-21	60	3	3	5		BOMAYCHIEU											x											20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	02		03	NVĐ-21	60	2	3	5		BOMAYCHIEU												x										20222
GVD02005	61GER3CCS	Đất nước học Đức	03			NVĐ-21	60	4	4	1		BOMAYCHIEU	x	x	x	x	x	x																20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	03		01	NVĐ-21	60	4	4	1		BOMAYCHIEU							x	x	x	x												20222
	61GER3CCS	Đất nước học Đức	03		02	NVĐ-21	60	3	4	1		BOMAYCHIEU											x											20222
GVD02005	61GER3CCS	Đất nước học Đức	03		03	NVĐ-21	60	2	4	1		BOMAYCHIEU												x										20222
GVD07010	61GER4LIT	Văn học Đức	01			NVĐ-21	82	4	4	5		BOMAYCHIEU						x	x	x	x	x	x	x										20222
GVD07010	61GER4LIT	Văn học Đức	01		01	NVĐ-21	82	2	4	5		BOMAYCHIEU													x									20222
GVD07010	61GER4LIT	Văn học Đức	02			NVĐ-21	82	4	5	5		BOMAYCHIEU						x	x	x	x	x	x	x										20222
GVD07010	61GER4LIT	Văn học Đức	02		01	NVĐ-21	82	2	5	5		BOMAYCHIEU													x									20222

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Trợ lý giáo vụ

Trưởng khoa

Mã viên chức (Kiểu chuỗi)	Mã môn học (Kiểu chuỗi)	Tên môn học	Nhóm /tổ (Kiểu	Tổ TH (Kiể	Tên tổ hợp (Kiểu	Mã lớp (Kiểu chuỗi)	Sĩ số trung bình	Số tiết (Kiểu số	Thứ (Enum	Tiết BĐ (Kiểu	Mã phòng học (Kiểu	Mã tính chất phòng (Kiểu chuỗi)	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	Niên học học
MaNV	MaMH		Nhom To	ToTH	TenTo Hop	MaLop	SiSoTKB	SoTiet	Thu	TietBD	MaPH	MaTCPhong	TKB T27	TKB T28	TKB T29	TKB T30	TKB T31	TKB T32	TKB T33	TKB T34	TKB T35	TKB T36	TKB T37	TKB T38	TKB T39	TKB T40	TKB T41	TKB T42	TKB T43	TKB T44	TKB T45	TKB T46	TKB T47	NHHK

Ghi chú xin phòng: Các phòng lớn xin phòng có máy chiếu, micro, loa

Mã viên chức (Kiểu chuỗi)	Mã môn học (Kiểu chuỗi)	Tên môn học	Nhóm /tổ (Kiểu	Tổ TH (Kiể	Tên tổ hợp (Kiểu	Mã lớp (Kiểu chuỗi)	Sĩ số trung bình	Số tiết (Kiểu số	Thứ (Enum	Tiết BĐ (Kiểu	Mã phòng học (Kiểu	Mã tính chất phòng (Kiểu chuỗi)	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	TKB tuần	Niên học học
MaNV	MaMH		Nhom To	ToTH	TenTo Hop	MaLop	SiSoTKB	SoTiet	Thu	TietBD	MaPH	MaTCPhong	TKB T27	TKB T28	TKB T29	TKB T30	TKB T31	TKB T32	TKB T33	TKB T34	TKB T35	TKB T36	TKB T37	TKB T38	TKB T39	TKB T40	TKB T41	TKB T42	TKB T43	TKB T44	TKB T45	TKB T46	TKB T47	NHHK